TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 1008/2026/DS-PT
Ngày: 06 - 8 -2026
Về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm Hằng

Các Thẩm phán: Bà Đinh Thị Ngọc Yến

Bà Phạm Thị Hồng Vân

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Phan Ngọc Nhẫn, *Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.*

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Phát, *Kiểm sát viên.*

Trong các ngày 30 tháng 07 và 06 tháng 08 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 525/2026/TLPT-DS ngày 02 tháng 07 năm 2026 về việc "Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản"

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 156/2026/DS-ST ngày 6 tháng 5 năm 2026 Tòa án nhân dân khu vực 12 - Tây Ninh, bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 502/2026/QĐ-PT ngày 06 tháng 07 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Hồ Thị Cẩm N, sinh năm 1994

Địa chỉ: D đường Tỉnh lộ 8, ấp E, xã C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Huỳnh N1, sinh năm 1990

Địa chỉ: Ấp P, xã P, tỉnh Tây Ninh.

(Theo văn bản ủy quyền ngày 17/7/2025) (có mặt).

- *Bị đơn:* Bà Trần Thị Thu S, sinh năm 1975

Địa chỉ: Ấp P, xã P, tỉnh Tây Ninh (có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Huỳnh Tấn T, sinh năm 1976

Địa chỉ: Ấp P, xã P, tỉnh Tây Ninh (có mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của bà S, ông T:

1.1. Bà Nguyễn Thị Mỹ H, sinh năm 1972

Địa chỉ: Ấp X, xã P, tỉnh Tây Ninh (có mặt).

1.2. Ông Nguyễn Minh P, sinh năm 1992

Địa chỉ: C L, phường L, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).

1.3. Ông Võ Hồ Anh T1, sinh năm 1994

Địa chỉ: Khu phố T, phường G, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).

(Theo văn bản ủy quyền ngày 15/4/2026).

2. Bà Nguyễn Thị Kim T2, sinh năm 1992

Địa chỉ: Ấp B, xã P, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Trần Thị Thu S và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Tấn T.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện đề ngày 17/7/2025 của nguyên đơn và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn – bà Nguyễn Thị Huỳnh N1 trình bày: Bà Hồ Thị Cẩm N là cháu ruột của ông Huỳnh Tấn T. Do ông T và vợ là bà Trần Thị Thu S cần tiền trong tài khoản nhằm chứng minh thu nhập để đi hợp tác lao động nước ngoài nên có nhờ chị Nguyễn Thị Kim T2 liên hệ với bà N để hỏi vay tiền. Ngày 18/5/2025, bà S có gọi điện thoại cho bà N đề nghị vay số tiền 400.000.000 đồng, thoả thuận thời gian vay là 03 ngày. Do bà N ở xa và có quan hệ cậu cháu ruột nên không có làm hợp đồng vay tiền và bà N cũng không thỏa thuận về lãi suất. Việc giao nhận tiền thông qua hình thức chuyển khoản, bà N đã chuyển số tiền 400.000.000 đồng vào số tài khoản 101884299923, mở tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần C, chủ tài khoản là bà Trần Thị Thu S. Sau 03 ngày, bà N yêu cầu bà S trả tiền như thoả thuận nhưng bà S không trả. Nay bà N khởi kiện yêu cầu bà S và ông T có trách nhiệm trả lại số tiền nợ gốc 400.000.000 đồng, không yêu cầu tính tiền lãi.

Tại bản tự khai của bị đơn và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Trần Thị Thu S và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Tấn T – ông Võ Hồ Anh T1 trình bày: Do biết vợ chồng bà S, ông T có nhu cầu đi xuất khẩu lao động nên chị Nguyễn Thị Kim T2 giới thiệu có thể đưa bà S, ông T sang Hàn Quốc làm việc thời vụ. Sau đó, bà T2 cùng một người tên T3 (không rõ lai lịch) hướng dẫn bà S, ông T làm thủ tục gồm: chụp ảnh, mở tài khoản ngân hàng, làm lý lịch tư pháp, đăng ký tạm vắng.

Ngày 19/5/2025, bà Hồ Thị Cẩm N theo yêu cầu của bà T2 đã chuyển 400.000.000 đồng vào tài khoản ngân hàng của bà S, bà S, ông T hoàn toàn không biết về giao dịch này.

Ngày 20/5/2025, theo hướng dẫn qua mạng xã hội Messenger của T3 và người tên Bùi Đăng H1, bà S được yêu cầu chụp hình gửi T3 thực hiện thao tác "xác minh tài chính". Sau thao tác đó, toàn bộ số tiền 400.030.000 đồng trong tài khoản của bà S bị chuyển sang tài khoản Lam Van V với số tài khoản 10107040595635, mở tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần T5 và Phát triển nhưng bà S hoàn toàn không hay biết. Đến 15 giờ ngày 20/5/2025, bà T2 điện thoại báo bà S biết "Mợ 6 bấm sao làm mất tiền hết rồi" và yêu cầu vợ chồng bà S cùng bà N đến Ngân hàng làm sao kê thì bà S và ông T mới biết bà N có chuyển 400.000.000 đồng vào tài khoản của bà S là thật và từ tài khoản của bà S đã chuyển khoản qua tài khoản của Lam Van V số tiền 400.030.000 đồng như đã trình bày. Khi đó bà N có thừa nhận bà T2 mượn tiền của bà N, hứa 03 ngày sẽ trả.

Khi phát hiện sự việc, bà S và ông T đã làm đơn tố cáo các đối tượng Nguyễn Thị Kim T2, T3, H2 và Bùi Đăng H1 có dấu hiệu phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo Điều 174 của Bộ luật Hình sự. Hiện tại Công an tỉnh T đã tiếp nhận tin báo tội phạm.

Bà S, ông T không có vay mượn tiền của bà N. Khi bà N chuyển tiền vào tài khoản bà S hoàn toàn không biết. Nên bà S, ông T không đồng ý trả số tiền 400.000.000 đồng theo yêu cầu của bà N.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 08/12/2025 và trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Kim T2 trình bày: Khoảng tháng 5/2025, bà S gọi điện thoại cho chị để hỏi vay số tiền là 400.000.000 đồng để chứng minh tài sản làm thủ tục đi hợp tác lao động tại Hàn Quốc. Do chị không có tiền nên chị có kêu bà S hỏi vay của bà N. Vài ngày sau, bà S có gọi điện thoại và thông báo là bà N đã cho bà S vay tiền bằng hình thức chuyển khoản.

Tại Bản án sơ thẩm số 156/2026/DS-ST ngày 06 tháng 05 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 12 - Tây Ninh đã căn cứ vào các điều 147 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 288, 463, 466, 469 của Bộ luật Dân sự; Điều 27 và 37 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hồ Thị Cẩm N đối với bà Trần Thị Thu S và ông Huỳnh Tấn T về việc "Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản".

Buộc bà Trần Thị Thu S và ông Huỳnh Tấn T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Hồ Thị Cẩm N số tiền 400.000.000 *(Bốn trăm triệu)* đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, thời hạn kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

Ngày 20/5/2026, bị đơn bà Trần Thị Thu S và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Tấn T kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm bà S cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm tố tụng, đánh giá chứng cứ chưa khách quan, chưa toàn diện, không đủ căn cứ xác định giữa các bên có quan hệ vay tài sản. Đề nghị cấp

phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn hoặc tạm đình chỉ chờ kết quả của cơ quan điều tra.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự không cung cấp chứng cứ mới và vẫn giữ nguyên ý kiến của mình.

*Đại diện nguyên đơn trình bày: G*iữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị Thu S, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Cho rằng có đủ căn cứ xác định bị đơn đã vay số tiền 400.000.000 đồng thông qua việc liên hệ vay tiền, cung cấp số tài khoản và nhận tiền chuyển khoản.

Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn bà Trần Thị Thu S và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Tấn T trình bày: Bà S, ông T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Bà S cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm đánh giá chứng cứ chưa khách quan, chưa toàn diện, chưa làm rõ bản chất vụ việc và chưa đủ căn cứ xác định giữa các bên có quan hệ vay tài sản. Việc chuyển 400.000.000 đồng vào tài khoản của bà S không xuất phát từ thỏa thuận vay tiền, lịch sử cuộc gọi, hình ảnh cuộc gọi, tin nhắn, việc gửi số tài khoản và hình ảnh giấy ghi thông tin tài khoản không chứng minh có giao kết hợp đồng vay. Bà cho rằng việc chuyển tiền liên quan đến thủ tục chứng minh tài chính để đi lao động ở nước ngoài theo sự hướng dẫn của chị Nguyễn Thị Kim T2 và những người khác. Sau khi tiền được chuyển vào tài khoản của bà N thì bị chuyển sang tài khoản của người khác, vụ việc đã được trình báo cơ quan Công an để điều tra. Đồng thời, lời khai của người làm chứng Huỳnh Cao T4 và lời trình bày của bà N còn nhiều mâu thuẫn, chưa được xác minh, làm rõ. Do đó, bà đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo, sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Top of Form

Bottom of Form

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến cho rằng:

Về tố tụng: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh phát biểu ý kiến: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng.

Về nội dung: Kháng cáo của bà Trần Thị Thu S, ông Huỳnh Tấn T không có căn cứ chấp nhận, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị Thu S, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 156/2026/DS-ST ngày 06/5/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 12 - Tây Ninh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Tính hợp lệ của kháng cáo: Đơn kháng cáo của bà Trần Thị Thu S, ông Huỳnh Tấn T thực hiện đúng theo quy định tại các 271, 272, Điều 273 và 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Việc vắng mặt của các đương sự: Tại phiên tòa phúc thẩm, vắng mặt người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim T2 nhưng đã được triệu tập hợp lệ. Căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Toà án tiến hành xét xử vắng mặt.

[1.3] Phạm vi xét xử phúc thẩm: Căn cứ nội dung đơn kháng cáo của bà Trần Thị Thu S, ông Huỳnh Tấn T cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm của Toà án nhân dân khu vực 12 – Tây Ninh bị kháng cáo, theo quy định tại Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của bà Trần Thị Thu S, ông Huỳnh Tấn T thấy rằng:

[2.1] Nguyên đơn bà Hồ Thị Cẩm N khởi kiện yêu cầu bà Trần Thị Thu S và ông Huỳnh Tấn T liên đới trả số tiền 400.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Nguyên đơn cho rằng do vợ chồng bà S, ông T cần tiền trong tài khoản để chứng minh tài chính làm thủ tục đi hợp tác lao động tại Hàn Quốc nên thông qua bà Nguyễn Thị Kim T2 hỏi vay tiền bà N.

Ngày 18/5/2025 bà S trực tiếp liên hệ với bà N bằng điện thoại để vay 400.000.000 đồng, thỏa thuận thời hạn vay 03 ngày, không tính lãi. Do hai bên có quan hệ họ hàng nên không lập hợp đồng bằng văn bản. Ngày 19/5/2025, bà N chuyển 400.000.000 đồng từ tài khoản số 1810678910 vào tài khoản số 101884299923 tại Ngân hàng Thương mại cổ phần C do bà S đứng tên. Sau khi hết thời hạn, bà S và ông T không trả nên bà N khởi kiện.

[2.2] Bà S và ông T không thừa nhận vay tiền của bà N, cho rằng việc bà N chuyển tiền vào tài khoản của bà S là theo yêu cầu của bà T2, vợ chồng bà không biết việc chuyển tiền. Sau đó, theo sự hướng dẫn của những người tên T3 và Bùi Đăng H1 qua mạng xã hội, số tiền 400.030.000 đồng trong tài khoản của bà S bị chuyển sang tài khoản của người tên Lam Van V. Bà S và ông T cho rằng mình là người bị lừa đảo nên không có nghĩa vụ trả tiền cho bà N.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 119 và Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015, hợp đồng vay tài sản có thể được xác lập bằng lời nói, bằng văn bản hoặc bằng hành vi cụ thể.

Trong vụ án này, có căn cứ xác định ngày 19/5/2025, tài khoản số 101884299923 tại Ngân hàng Thương mại cổ phần C do bà Trần Thị Thu S đứng tên đã nhận số tiền 400.000.000 đồng từ tài khoản của bà Hồ Thị Cẩm N. Bà N thừa nhận là chủ tài khoản, số tài khoản nhận tiền, số tiền nhận được và thời điểm tiền được chuyển vào tài khoản.

Ngoài chứng từ chuyển khoản, bà N còn cung cấp lịch sử liên lạc thể hiện số điện thoại của bà S liên hệ với bà N trước và sau thời điểm chuyển tiền. Bị đơn cũng thừa nhận trước và trong ngày bà N chuyển tiền, bà S và bà N có liên lạc riêng với nhau qua mạng xã hội.

Bà S thừa nhận có gửi thông tin tài khoản Ngân hàng nhưng cho rằng chỉ gửi vào nhóm trò chuyện chung, không gửi riêng cho bà N. Tuy nhiên, bà S không cung cấp được dữ liệu điện tử, nội dung nhóm trò chuyện hoặc chứng cứ khác chứng minh lời trình bày này. Trong khi đó, tài liệu do nguyên đơn giao nộp thể hiện thông tin tài khoản của bà S được gửi trong quá trình hai bên liên lạc trước khi chuyển tiền.

Ông Huỳnh Cao T4 trình bày khoảng 17 giờ ngày 19/5/2025, bà S nhờ ông cài đặt ứng dụng Ngân hàng trực tuyến. Trong quá trình cài đặt, ông và bà S đều biết tài khoản của bà S có số tiền 400.000.000 đồng. Sau khi hoàn thành nhận diện khuôn mặt, sinh trắc học và nhận được thông báo cài đặt thành công, bà S đi về.

Bà S cho rằng theo sao kê, đến 17 giờ 54 phút 27 giây ngày 19/5/2025 bà N mới chuyển tiền nên lời khai của ông T4 về việc khoảng 17 giờ đã thấy tiền trong tài khoản là không chính xác.

Thấy rằng, việc người làm chứng xác định thời gian "khoảng 17 giờ" là thời gian ước lượng theo trí nhớ, không phải thời điểm được xác định bằng thiết bị đo hoặc tài liệu điện tử. Sai lệch về phút trong lời khai của người làm chứng không đủ căn cứ không chấp nhận nội dung lời khai này. Ngoài ra, chứng cứ còn được chứng minh bằng sao kê ngân hàng TMCP C, ngày 19/5/2025 tài khoản bà S thực tế nhận 400.000.000 đồng.

[2.3] Bà S cho rằng hình ảnh do nguyên đơn cung cấp về việc bà gửi số tài khoản không đúng sự thật, thực tế bà chỉ chụp và gửi mảnh giấy có ghi tên tài khoản, số điện thoại, mật khẩu Ngân hàng nhằm làm thủ tục xuất khẩu lao động theo sự hướng dẫn của bà T2, bà N và những người khác. Tuy nhiên, việc bà S gửi hình ảnh có thông tin về tài khoản cho bà N là tình tiết bà S thừa nhận và sau đó bà N chuyển đúng 400.000.000 đồng vào tài khoản của bà S.

Bà S không cung cấp được tài liệu chứng minh bà N có nghĩa vụ thực hiện dịch vụ xuất khẩu lao động cho bà, hoặc việc bà N chuyển tiền chỉ nhằm thực hiện thao tác kỹ thuật. Do đó, cấp sơ thẩm đánh giá các dữ liệu liên lạc, thông tin tài khoản và chứng từ chuyển khoản và lời khai của các đương sự để xác định quan hệ vay là có căn cứ.

[2.4] Theo trình bày của bị đơn, ngày 20/5/2025, sau khi thực hiện các thao tác theo hướng dẫn qua mạng xã hội của người tên T3 và Bùi Đăng H1, số tiền 400.030.000 đồng trong tài khoản bà S bị chuyển sang tài khoản của người tên Lam Van V. Bà S cho rằng mình không biết và không tự nguyện thực hiện giao dịch này.

Xét thấy, việc số tiền sau khi được chuyển vào tài khoản của bà S có bị người khác chiếm đoạt hay không là việc xảy ra sau khi bà S đã nhận được tiền từ bà N. Đây là quan hệ khác giữa bà S với người thực hiện hành vi chuyển tiền hoặc chiếm đoạt tiền. Bà N không tham gia việc chuyển 400.030.000 đồng từ tài khoản của bà S sang tài khoản của Lam Van V, không có chứng cứ chứng minh bà N cùng các đối tượng khác chiếm đoạt số tiền này.

Trường hợp cơ quan có thẩm quyền xác định có hành vi phạm tội và xác định được người chiếm đoạt, bà S và ông T có quyền yêu cầu người có hành vi vi phạm hoàn trả tài sản hoặc bồi thường thiệt hại trong vụ việc khác theo quy định pháp luật.

[2.5] Tại Thông báo số A195/TB-VPCQCSĐT ngày 18/12/2025, Văn phòng Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh T xác định nội dung tranh chấp giữa bà S và bà N về 400.000.000 đồng là tranh chấp hợp đồng dân sự, đề nghị tiếp tục giải quyết tại Tòa án.

Đối với việc tiền trong tài khoản bà S bị chuyển đi, cơ quan điều tra nhận định có dấu hiệu tội phạm qua không gian mạng và chuyển nội dung đến đơn vị có thẩm quyền tiếp tục giải quyết.

Nguyên đơn cho rằng các bên thỏa thuận thời hạn vay là 03 ngày. Tuy nhiên, ngoài lời trình bày của nguyên đơn, không có tài liệu trực tiếp thể hiện thời hạn vay này. Do đó, cấp sơ thẩm xác định đây là hợp đồng vay không kỳ hạn là có căn cứ.

Từ ngày vay đến nay bà S và ông T chưa trả cho bà N khoản tiền nào trong số 400.000.000 đồng nên yêu cầu khởi kiện của bà N là có căn cứ.

[2.6] Về trách nhiệm liên đới của ông Huỳnh Tấn T: Khoản tiền 400.000.000 đồng được vay nhằm phục vụ việc chứng minh tài chính để vợ chồng bà Trần Thị Thu S và ông Huỳnh Tấn T làm thủ tục đi hợp tác lao động ở nước ngoài, là nhu cầu chung của gia đình. Do đó, đây là nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng theo quy định tại các Điều 27 và 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Cấp sơ thẩm buộc bà S và ông T liên đới thực hiện nghĩa vụ trả nợ là có căn cứ.

[3] Từ các phân tích trên, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị Thu S**,** ông Huỳnh Tấn T, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân khu vực 12 – Tây Ninh. Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát Tây Ninh tại phiên tòa để nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm có căn cứ chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của bà S, ông T không được chấp nhận nên bà S, ông T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/6/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị Thu S và ông Huỳnh Tấn T.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 156/2026/DS-ST ngày 06 tháng 5 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 12 - Tây Ninh.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Huỳnh Tấn T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng

án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0014426 ngày 23 tháng 6 năm 2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh. Ông T đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Bà Trần Thị Thu S phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0011242 ngày 21 tháng 5 năm 2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh. Bà S đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của Bản án dân sự sơ thẩm số 156/2026/DS-ST ngày 06 tháng 5 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 12 - Tây Ninh không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND tối cao tại TP.HCM;
- VKSND tối cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND khu vực 12 - Tây Ninh;
- Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh;
- Đương sự;
- Phòng HCTP-TAND tỉnh TN;
- Phòng GĐ, TT, KT&THA.TANDTTN;
- Lưu. hồ sơ, lưu trữ, tập án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Diễm Hằng